CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0105950129
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.30 22:19:19+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04-05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	06-07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08-09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10-44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đức Thuấn	Chủ tịch
Ông Trần Xuân Vinh	Thành viên
Ông Đặng Minh Quang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Xuân Vinh	Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Thanh Huyền	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên
Ông Ngô Văn Thuận	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC
BẢO NGỌC
MSDN: 0105950129

Lê Đức Thuấn
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.044.365.801.277**	**1.210.576.890.994**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**22.903.169.270**	**77.509.856.030**
1. Tiền	111		11.567.797.139	29.199.374.158
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.335.372.131	48.310.481.872
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**30.200.000.000**	**34.907.669.396**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.200.000.000	34.907.669.396
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**739.984.948.960**	**642.711.069.365**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	582.159.870.769	508.334.117.577
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	134.710.008.678	127.265.136.135
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	22.500.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	615.069.513	7.111.815.653
IV. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**246.074.692.194**	**435.942.236.041**
1. Hàng tồn kho	141		246.074.692.194	435.942.236.041
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.202.990.853**	**19.506.060.162**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	646.288.620	7.472.014.254
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.546.934.120	7.024.277.795
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	9.768.113	5.009.768.113
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**442.560.839.463**	**406.616.301.611**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**152.000.000**	**150.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	152.000.000	150.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**257.841.184.197**	**309.760.622.933**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	256.204.977.362	307.189.440.765
- *Nguyên giá*	*222*		*357.642.437.469*	*397.975.891.009*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(101.437.460.107)*	*(90.786.450.244)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.636.206.835	2.571.182.168
- *Nguyên giá*	*228*		*6.098.456.667*	*6.098.456.667*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		*(4.462.249.832)*	*(3.527.274.499)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**12**	**139.384.448.655**	**74.727.222.201**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		139.384.448.655	74.727.222.201
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**24.148.357.445**	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		24.148.357.445	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**21.034.849.166**	**21.978.456.477**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	17.782.424.034	18.187.704.973
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	23	2.214.179.686	2.239.291.721
3. Lợi thế thương mại	269		1.038.245.446	1.551.459.783
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.486.926.640.740**	**1.617.193.192.605**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**910.041.120.966**	**1.078.128.069.878**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**775.101.433.808**	**921.918.654.432**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	103.796.646.416	135.366.643.165
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	59.552.591.244	55.686.258.635
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	33.315.187.006	19.640.640.695
4. Phải trả người lao động	314		3.440.697.568	2.499.972.762
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	946.181.822	878.181.818
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	486.139.940	817.448.942
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	572.206.869.917	705.672.388.520
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.357.119.895	1.357.119.895
II. Nợ dài hạn	**330**		**134.939.687.158**	**156.209.415.446**
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	1.789.140.000	966.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	133.150.547.158	155.243.415.446
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**576.885.519.774**	**539.065.122.727**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**24**	**576.885.519.774**	**539.065.122.727**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		312.493.940.000	312.493.940.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*312.493.940.000*	*312.493.940.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		79.978.400.000	79.978.400.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.055.393.794	3.055.393.794
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		172.447.464.248	123.811.057.065
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*123.811.057.065*	*70.623.398.962*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*48.636.407.183*	*53.187.658.103*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.910.321.732	19.726.331.868
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	**440**		**1.486.926.640.740**	**1.617.193.192.605**

Lại Thị Thu Hà	Đinh Thị Thúy Hạnh	Lê Đức Thuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**709.641.630.245**	**632.946.954.469**	**1.960.473.581.950**	**1.740.538.474.234**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	4.321.959.245	3.389.650.758	18.969.099.426	14.476.875.988
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**705.319.671.000**	**629.557.303.711**	**1.941.504.482.524**	**1.726.061.598.246**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**27**	**639.956.907.501**	**574.281.370.045**	**1.700.620.533.505**	**1.541.863.196.853**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**65.362.763.499**	**55.275.933.666**	**240.883.949.019**	**184.198.401.393**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.269.972.629	1.790.699.555	7.641.667.886	8.243.435.292
7. Chi phí tài chính	22	29	18.087.141.095	15.162.537.824	66.848.277.146	41.394.698.582
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*16.878.980.453*	*13.121.868.294*	*65.582.044.635*	*38.254.618.355*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(269.858.755)	-	(6.851.642.555)	-
9. Chi phí bán hàng	25	30	21.842.180.171	14.988.888.687	64.623.719.593	50.434.702.841
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	10.349.353.065	9.563.378.575	32.703.841.577	29.024.692.406
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	**30**		**16.084.203.042**	**17.351.828.135**	**77.498.136.035**	**71.587.742.856**
12. Thu nhập khác	31		601.868.191	2.155.128.348	736.059.129	2.190.137.161
13. Chi phí khác	32		3.479.792.693	2.001.300.100	10.765.287.491	4.153.962.335
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(2.877.924.502)**	**153.828.248**	**(10.029.228.362)**	**(1.963.825.174)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**13.206.278.540**	**17.505.656.383**	**67.468.907.673**	**69.623.917.682**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
			VND	VND	VND	VND
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	2.411.450.951	3.270.759.335	18.371.325.505	15.528.721.140
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.826.334.442	679.939.999	25.112.035	(255.864.466)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**8.968.493.147**	**13.554.957.049**	**49.072.470.133**	**54.351.061.008**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**61**		**11.559.094.773**	**12.945.085.575**	**48.636.407.183**	**53.187.658.103**
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	**62**		**(2.590.601.626)**	**609.871.474**	**436.062.950**	**1.163.402.905**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**33**			**1.556**	**2.033**

Lại Thị Thu Hà	Đinh Thị Thúy Hạnh	Lê Đức Thuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***67.468.907.673***	***69.623.917.682***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		21.862.721.074	17.353.165.121
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(230.852.869)	1.096.690.018
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		5.860.368.369	(4.562.126.515)
- Chi phí lãi vay	06		65.582.044.635	38.254.618.355
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***160.543.188.881***	***121.766.264.661***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(66.758.209.548)	(202.743.129.810)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		80.727.813.654	2.472.057.924
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		40.324.122.356	36.001.036.381
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.231.006.573	(5.229.220.814)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(65.582.044.635)	(38.254.618.355)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.082.668.416)	(13.376.971.143)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.052.650.000	993.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.054.650.000)	(483.925.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***141.401.208.865***	***(98.855.506.936)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.729.440.217)	(224.857.960.266)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	17.609.830.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(72.646.680.497)	(21.231.835.032)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		34.796.680.497	10.324.165.636
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(43.600.000.000)	(80.013.912.593)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		25.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.529.931.483	2.396.558.635
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(55.149.508.734)***	***(295.773.153.620)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		14.700.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.315.885.710.303	1.860.208.023.039
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.471.444.097.194)	(1.457.827.806.311)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(187.121.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(140.858.386.891)***	***402.193.095.728***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(54.606.686.760)**	**7.564.435.172**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**77.509.856.030**	**69.971.637.261**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(26.216.403)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**5**	**22.903.169.270**	**77.509.856.030**

Lại Thị Thu Hà	**Đinh Thị Thúy Hạnh**	**Lê Đức Thuấn**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105950129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 03 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương, Thành phố Hà Nội, Việt

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 312.493.940.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12năm 2025 là 312.493.940.000 đồng; tương đương 31.249.394 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, kinh doanh các loại bánh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, cacao, sô cô la và mứt kẹo;
- Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất rượu vang, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn gạo, bán buôn thực phẩm, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Cấu trúc Tập đoàn

Tổng số công ty con: 4

- Số lượng công ty con được hợp nhất trực tiếp: 3
- Số lượng công ty con được hợp nhất gián tiếp: 1

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	96,72%	96,72%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Nam (*)	Đồng Nai	49,33%	51,00%	Sản xuất và xuất khẩu hạt điều
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại Bảo An Hà Nam	Ninh Bình	99,00%	99,00%	Sản xuất sản phẩm từ plastic

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(*) Trong quý 4/2025, Công ty đã hoàn tất việc thoái vốn tại Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Nam – là công ty con gián tiếp thông qua Công ty Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam vào ngày 29/12/2025. Do Công ty vẫn duy trì quyền kiểm soát đối với Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Nam trong suốt năm tài chính, toàn bộ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Nam cho năm tài chính kết thúc cùng ngày vẫn được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dược Phẩm Hoa Việt (*)	Ninh Bình	42,92%	47,69%	Kinh doanh dược phẩm

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ

Lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 44	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10	năm

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- Máy móc, thiết bị	05 - 44	năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo, sửa chữa, công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất , Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	4.118.545.938	14.143.548.609
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.099.251.201	15.055.825.549
Tiền đang chuyển	5.350.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	11.335.372.131	48.310.481.872
	22.903.169.270	**77.509.856.030**

Tại 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,7% - 3,2%/năm.

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**30.200.000.000**	**30.200.000.000**	**34.907.669.396**	**34.907.669.396**
Tiền gửi có kỳ hạn	30.200.000.000	30.200.000.000	34.907.669.396	34.907.669.396
	30.200.000.000	**30.200.000.000**	**34.907.669.396**	**34.907.669.396**

Tại 31/12/2025, khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng với lãi suất từ 3,2%/năm đến 4,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**31.000.000.000**	**24.641.889.119**	-	-
Công ty CP Dược phẩm Hoa Việt	31.000.000.000	24.641.889.119	-	-
	31.000.000.000	**24.641.889.119**	-	-

Biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Giá trị đầu tư đầu kỳ	-	-
Giá trị đầu tư phát sinh trong kỳ	31.000.000.000	-
Lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư	(6.609.405.485)	-
Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết kỳ này	242.237.070	-
Giá trị đầu tư cuối kỳ	**24.632.831.585**	-

Các giao dịch trọng yếu với công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: xem chi tiết tại Thuyết minh số 38.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Goodchoice Việt Nam	-	961.251.962
Công ty Cổ phần Đầu tư HDE Holdings	56.385.486.224	15.475.088.750
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc	1.319.290.886	-
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	-	5.794.158.917
Công ty cổ phần ABG Việt Nam	52.079.875.862	-
Công ty cổ phần đầu tư công nghệ phân phối FDC	50.435.336.960	-
Công ty TNHH Phát Triển Hải Việt Đan	35.503.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Ngọc Bảo	-	3.924.805.965
Công ty Cổ phần thương mại Quốc tế Bavigo	78.357.276.032	4.931.220.300
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ B2B Sen Vàng	-	3.437.267.138
Công ty Cổ phần Dược phẩm FDV Việt Nam	36.691.278.062	35.562.286.464
LLC Hayat	-	31.664.638.774
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	1.284.513.715	16.871.037.875
Triton Trade Limited	-	11.603.361.265
Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	-	8.038.738.234
Bestfood Co., LTD	-	7.205.617.278
Các khoản phải thu khách hàng khác	270.103.813.028	362.864.644.655
	582.159.870.769	**508.334.117.577**
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**83.029.371.386**	**5.080.164.719**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần phân phối HDE	322.709.302	-	16.761.654.357	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Quốc tế Bảo Tín	13.233.000.000	-	65.147.027.088	-
Công ty Cổ phần Cà phê Mê Trang	16.722.274.191	-	-	-
Công ty Cổ phần ABG Việt Nam	2.666.050.487	-	18.969.150.487	-
Ông Lê Đức Thuấn	43.300.000.000	-	-	-
Công ty TNHH XNK Bột mỳ Tuấn Yên	10.050.707.117	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao Bì Tây Đô	3.953.918.527	-	-	-
Công ty TNHH Gia Phúc Lâm	11.550.139.280	-	-	-
Trả trước khác	32.911.209.774	-	26.387.304.203	-
	134.710.008.678	-	**127.265.136.135**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b)	**Trả trước cho người bán là các bên liên**	**63.976.192.718**	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

9 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ông Lê Hải Việt	10.000.000.000	-
Ông Trịnh Văn Thanh	5.000.000.000	-
Ông Nguyễn Cừ	7.500.000.000	-
	22.500.000.000	-

10 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Phải thu ngắn hạn khác**				
	Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	180.328	-
	Tạm ứng	-	-	6.525.000.000	-
	Ký cược, ký quỹ	483.925.780	-	483.925.780	-
	Phải thu khác	131.143.733	-	102.709.545	-
		615.069.513	-	**7.111.815.653**	-
b)	**Phải thu dài hạn khác**				
	Ký cược, ký quỹ	152.000.000	-	150.000.000	-
		152.000.000	-	**150.000.000**	-

11 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	41.592.167.024	-	234.735.873.218	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	54.304.911	-
Thành phẩm	-	-	10.878.431.074	-
Hàng hoá	10.733.640.034	-	89.600.338	-
Hàng gửi đi bán	193.748.885.136	-	190.184.026.500	-
	246.074.692.194	-	435.942.236.041	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**94.318.814.719**	**74.727.222.201**
Dự án Nhà máy sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam [1]	27.417.323.817	26.200.000.000
Sửa chữa văn phòng	-	4.194.028.581
Thiết kế Website	255.252.000	255.252.000
Dự án Nhà máy Bảo An Hà Nam [2]	-	42.360.822.440
Cải tạo xưởng sản xuất	66.646.238.902	1.717.119.180
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**45.065.633.936**	-
Sửa chữa toà nhà Bảo Ngọc	45.065.633.936	-
	139.384.448.655	**74.727.222.201**

[1] Dự án Nhà máy sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam được xây dựng dựa trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1056084566 do Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14/01/2025. Mục tiêu của dự án là sản xuất các loại bánh từ bột. Địa điểm thực hiện dự án tại Lô B13b/I, đường số 2A, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư như sau: Tiến độ góp vốn đến quý 4/2025; Thời gian hoàn tất tổng vốn đầu tư đến quý 4/2027. Tiến độ xây dựng cơ bản từ quý 4/2025 đến quý 3/2027, thời gian lắp đặt máy móc thiết bị từ quý 4/2027 đến quý 2/2028, Nhà máy chính thức đi vào hoạt động từ quý 2/2028.

[2] Dự án Nhà máy Bảo An Hà Nam được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 4324566706 lần đầu ngày 08/06/2022 và thay đổi lần thứ nhất ngày 31/10/2024 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp. Địa điểm thực hiện dự án tại Lô C, ô CN8; đường D4, Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư như sau: Tiến độ góp vốn đến tháng 10/2024; Tiến độ huy động vốn: đến tháng 8/2026; Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành, hoàn thành đầu tư xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và đưa dự án vào hoạt động từ tháng 8/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	248.877.297.341	133.505.380.655	9.269.700.908	6.110.382.105	213.130.000	397.975.891.009
Mua sắm	-	583.495.000	-	-	-	583.495.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	882.757.212	-	-	-	-	882.757.212
Giảm khác	(7.431.714.843)	-	-	-	-	(7.431.714.843)
Thanh lý, nhượng bán	-	(32.522.000.000)	-	-	-	(32.522.000.000)
Giảm do thoái vốn	(36.000.000)	(300.000.000)	(1.476.363.636)	(33.627.273)	-	(1.845.990.909)
Tại ngày 31/12/2025	**242.292.339.710**	**101.266.875.655**	**7.793.337.272**	**6.076.754.832**	**213.130.000**	**357.642.437.469**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	40.557.737.072	41.262.142.951	7.007.075.850	1.816.728.517	142.765.854	90.786.450.244
Trích khấu hao	9.136.589.090	9.144.654.262	613.609.085	2.018.253.279	14.640.025	20.927.745.741
Giảm khác	(6.738.303.668)	-	-	-	-	(6.738.303.668)
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.538.448.699)	-	-	-	(2.538.448.699)
Giảm do thoái vốn	(3.268.966)	(48.161.911)	(923.716.368)	(24.836.266)	-	(999.983.511)
Tại ngày 31/12/2025	**42.952.753.528**	**47.820.186.603**	**6.696.968.567**	**3.810.145.530**	**157.405.879**	**101.437.460.107**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	208.319.560.269	92.243.237.704	2.262.625.058	4.293.653.588	70.364.146	307.189.440.765
Tại ngày 31/12/2025	**199.339.586.182**	**53.446.689.052**	**1.096.368.705**	**2.266.609.302**	**55.724.121**	**256.204.977.362**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 114.675.472.551 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.234.077.821 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2025	6.098.456.667	6.098.456.667
Tại ngày 31/12/2025	**6.098.456.667**	**6.098.456.667**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2025	3.527.274.499	3.527.274.499
Trích khấu hao	934.975.333	934.975.333
Tại ngày 31/12/2025	**4.462.249.832**	**4.462.249.832**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	2.571.182.168	2.571.182.168
Tại ngày 31/12/2025	**1.636.206.835**	**1.636.206.835**

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Chi phí trả trước ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	223.707.067	468.661.868
	Chi phí bảo hiểm	31.586.022	80.668.611
	Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	36.711.469	5.427.671.069
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	354.284.062	1.495.012.706
		646.288.620	**7.472.014.254**
b)	**Chi phí trả trước dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	538.689.273	3.847.118.503
	Chi phí thuê đất	13.615.460.872	14.082.514.005
	Chi phí sửa chữa nhà xưởng	3.530.892.093	126.401.917
	Chi phí trả trước dài hạn khác	97.381.796	131.670.548
		17.782.424.034	**18.187.704.973**

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty con	1.038.245.446	1.551.459.783
	1.038.245.446	**1.551.459.783**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		31/12/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
		VND	VND	VND	VND
a)	**Phải trả người bán ngắn hạn**				
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hà Lan	10.421.148.920	10.421.148.920	11.179.758.762	11.179.758.762
	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại Tiến Nhàn	4.701.611.195	4.701.611.195	15.840.908.924	15.840.908.924
	Công ty TNHH XNK bột mỳ Tuấn Yến	-	-	11.641.054.721	11.641.054.721
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Gia Bảo	-	-	16.181.043.900	16.181.043.900
	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại Bảo An	-	-	10.604.439.000	10.604.439.000
	Công ty Cổ phần Thương Mại và Xây Dựng Hạ Tầng ANAMA	9.806.537.400	9.806.537.400	-	-
	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp	9.782.083.214	9.782.083.214	2.252.303.000	2.252.303.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư Alohome	32.186.155.438	32.186.155.438	-	-
	Các khoản phải trả khác	36.899.110.249	36.899.110.249	67.667.134.858	67.667.134.858
		103.796.646.416	**103.796.646.416**	**135.366.643.165**	**135.366.643.165**
b)	**Phải trả người bán là các bên liên quan**	-	-	**567.497.685**	**567.497.685**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa (*)	54.200.000.000	48.000.000.000
Trả trước khác	5.352.591.244	7.686.258.635
	59.552.591.244	**55.686.258.635**

(*) Đây là khoản tiền mà Công ty trên trả trước tiền liên quan đến hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất thuê ngày 15/12/2022, tại công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ: Lô A2 CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc đã lập hóa đơn cho giao dịch chuyển nhượng này vào ngày 09/02/2023 tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo này, giao dịch chuyển nhượng trên chưa được hoàn thành về mặt pháp lý do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất chưa được sang tên cho Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa.

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	**670.000.000**	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	5.008.768.113	3.847.737.280	18.768.795.690	4.191.267.815	8.768.113	13.425.265.155
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	15.687.150.200	18.300.492.659	15.082.668.416	-	18.904.974.443
Thuế Thu nhập cá nhân	-	54.777.215	141.378.726	103.029.426	-	93.126.515
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	50.976.000	983.468.129	142.623.236	-	891.820.893
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.000.000	-	282.391.673	282.391.673	1.000.000	-
	5.009.768.113	**19.640.640.695**	**38.483.526.877**	**19.808.980.566**	**9.768.113**	**33.315.187.006**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	946.181.822	878.181.818
	946.181.822	**878.181.818**

21 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Phải trả ngắn hạn khác**		
	Bảo hiểm xã hội	1.764.160	275.070.169
	Bảo hiểm y tế	-	28.270.800
	Bảo hiểm thất nghiệp	-	12.465.600
	Phải trả khác	484.375.780	501.642.373
		486.139.940	**817.448.942**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	**683.510.949.538**	**683.510.949.538**	**1.315.885.710.303**	**(1.449.265.428.906)**	**550.131.230.935**	**550.131.230.935**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	112.283.691.861	112.283.691.861	222.722.475.561	(279.747.700.064)	55.258.467.358	55.258.467.358
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	93.995.000.000	93.995.000.000	91.295.000.000	(135.295.000.000)	49.995.000.000	49.995.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	69.880.594.315	69.880.594.315	159.268.209.041	(164.694.611.956)	64.454.191.400	64.454.191.400
Ngân hàng TMCP Quân Đội	67.996.562.906	67.996.562.906	149.820.320.156	(142.996.562.906)	74.820.320.156	74.820.320.156
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	5.984.474.115	5.984.474.115	66.016.279.385	(50.028.382.244)	21.972.371.256	21.972.371.256
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	53.070.164.226	53.070.164.226	-	(53.070.164.226)	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	79.873.600.000	79.873.600.000	148.911.608.274	(169.687.494.868)	59.097.713.406	59.097.713.406
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	17.990.139.800	17.990.139.800	-	(17.990.139.800)	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	182.436.722.315	182.436.722.315	415.273.437.056	(397.973.413.041)	199.736.746.330	199.736.746.330
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	37.781.959.801	(37.781.959.801)	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	-	-	24.796.421.029	-	24.796.421.029	24.796.421.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	**22.161.438.982**	**22.161.438.982**	**22.092.868.288**	**(22.178.668.288)**	**22.075.638.982**	**22.075.638.982**
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	85.800.000	85.800.000	7.150.000	(92.950.000)	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	12.275.634.982	12.275.634.982	12.285.714.288	(12.285.714.288)	12.275.634.982	12.275.634.982
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	9.800.004.000	9.800.004.000	9.800.004.000	(9.800.004.000)	9.800.004.000	9.800.004.000
Tổng cộng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**705.672.388.520**	**705.672.388.520**	**1.337.978.578.591**	**(1.471.444.097.194)**	**572.206.869.917**	**572.206.869.917**
b) **Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**						
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	7.150.000	7.150.000	-	(7.150.000)	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	70.652.936.446	70.652.936.446	-	(12.285.714.288)	58.367.222.158	58.367.222.158
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	84.583.329.000	84.583.329.000	-	(9.800.004.000)	74.783.325.000	74.783.325.000
	155.243.415.446	**155.243.415.446**	**-**	**(22.092.868.288)**	**133.150.547.158**	**133.150.547.158**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Đơn vị tính: VND

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 31/12/2025	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
I	**Vay ngắn hạn**					**550.131.230.935**	**550.131.230.935**	
1	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**					**55.258.467.358**	**55.258.467.358**	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 406-03/2024-HĐCVHM/NHCT131-BN ngày 16/01/2024	45.000.000.000	Tài trợ vốn lưu động, nhập khẩu/mua trong nước nguyên vật liệu/ hàng hóa liên quan đến hoạt động kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	2.353.308.495	2.353.308.495	- Đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 05-03/2024-HĐCVHM/NHCT131-HH ngày 09 tháng 01 năm 2024.	60.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	52.905.158.863	52.905.158.863	- Đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 190/2024-HĐCVHM/NHCT131-THANHNAM ngày 27 tháng 08 năm 2024.	55.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	-	-	- Đảm bảo bằng tài sản
2	**Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh**					**49.995.000.000**	**49.995.000.000**	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số VN123001244/2023-HĐCVHM/WBVN300 ngày 28/02/2023	50.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	12 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	49.995.000.000	49.995.000.000	Bảo lãnh bằng tài sản của cổ đông lớn (ông Lê Đức Thuấn).
	Hợp đồng cho vay hạn mức số VN124008183/WBVN300 ngày 19/06/2024	20.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 07 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	-	-	- Đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng cho vay hạn mức số VN124016148/WBVN300 ngày 25/11/2023	24.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 364 ngày	Quy định trong từng giấy nhận nợ	-	-	Bảo lãnh bằng Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VN124016198/HĐCC/WBVN300 ngày 25/11/2023

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Đơn vị tính: VND

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 31/12/2025	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
3	**Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam**					**64.454.191.400**	**64.454.191.400**	
	Hợp đồng tín dụng số HN/2022/02/BCB/HĐTD ngày 12/01/2022 và hợp đồng bổ sung số HN/2022/02/BCB/HDTD/BS1 ngày 11/01/2023	70.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ	Quy định trong từng giấy nhận nợ	8.576.671.400	8.576.671.400	- Đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng tín dụng số HN/2022/04/BCB/HDTD ngày 12/01/2022 và Hợp đồng bổ sung số HN/2022/03/BCB/HDTD/BS1 ngày 11/01/2023; Hợp đồng bổ sung tín dụng lần thứ 2 số HN/2022/04/BCB/HDTD/BS2 ngày 16/12/2024;					26.100.000.000	26.100.000.000	
	Hợp đồng tín dụng số HN/2022/03/BCB/HDTD ngày 12/01/2022 và Hợp đồng bổ sung số HN/2022/03/BCB/HDTD/BS1 ngày 11/01/2023					29.777.520.000	29.777.520.000	
4	**Ngân hàng TMCP Quân Đội**					**74.820.320.156**	**74.820.320.156**	
	Hợp đồng cấp tín dụng số 234855.24.056.1516289.TD ngày 08/08/2024	75.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bánh kẹo của khách hàng	Từ ngày giao kết hợp đồng đến ngày 15/07/2025	Theo từng giấy nhận nợ	74.820.320.156	74.820.320.156	- Đảm bảo bằng tài sản

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Đơn vị tính: VND

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 31/12/2025	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
5	**Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**					**21.972.371.256**	**21.972.371.256**	
	Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CLC- 26425-01 ngày 13/09/2024	80.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất, thương mại bánh kẹo, nông sản.	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	21.972.371.256	21.972.371.256	Bảo lãnh bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2024/HĐTG/VPB-BAONGOC; Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 10722/11366296/VPB-BN
	Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CLC-20936-01 ngày 17/06/2024	50.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	-	-	- Đảm bảo bằng tài sản
6	**Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam**					-	-	
	HĐTD hạn mức số 112-00008871.04747/2023/HĐTD ngày 02/08/2023 và Thông báo điều chỉnh bổ sung hạn mức số 0412/2023./TB-MSB.HMI ngày 04/12/2023	55.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh/phát hành bảo lãnh L/C của khách hàng	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	-	-	- Đảm bảo bằng tài sản
7	**Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam**					**59.097.713.406**	**59.097.713.406**	
	Hợp đồng cấp tín dụng số DDA20241892479/HDTD ngày 16/05/2024	80.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh nông sản điều	12 tháng	Áp dụng theo từng lần giải ngân	59.097.713.406	59.097.713.406	- Đảm bảo bằng tài sản
8	**Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam**					-	-	
	Hợp đồng tín dụng số 1805-LAV-230106957 ngày 20/12/2023	18.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh nông sản điều	12 tháng	Áp dụng theo từng lần giải ngân	-	-	- Đảm bảo bằng tài sản
9	**Ngân hàng TMCP An Bình**					**199.736.746.330**	**199.736.746.330**	
	Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1140/24/TD/SME 116 ngày 24/09/2024	200.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	12 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	199.736.746.330	199.736.746.330	- Đảm bảo bằng tài sản

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Đơn vị tính: VND

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 31/12/2025	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
10	**Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh**					-	-	
	Hợp đồng tín dụng số 251003 ngày 19/02/2025	1.500.000 USD	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 31/01/2026	Quy định trong từng giấy nhận nợ	-	-	- Đảm bảo bằng tài sản
11	**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong**					**24.796.421.029**	**24.796.421.029**	
	Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 292/2025/HDTD/TTH ngày 27/11/2025	100.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	12 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	24.796.421.029	24.796.421.029	- Tín chấp
II	**Vay dài hạn**					**155.226.186.140**	**22.075.638.982**	
1	**Ngân hàng TNHH MTV Shinhan**					-	-	
	Hợp đồng tín dụng số SHBVN/RMC/2021/HĐTD-0079 ngày 15/01/2021	429.000.000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	60 tháng	8,5%/năm	-	-	- Đảm bảo bằng tài sản
2	**Ngân hàng TMCP An Bình**					**70.642.857.140**	**12.275.634.982**	
	Hợp đồng cho vay từng lần số 1142/24/TD/SME/116 ngày 24/09/2024	86.000.000.000	Vay bù đắp tài chính	84 tháng	9%/năm	70.642.857.140	12.275.634.982	- Đảm bảo bằng tài sản
3	**Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam**					**84.583.329.000**	**9.800.004.000**	
	Hợp đồng tín dụng số DDA20242010665/HDTD ngày 28/06/2024; Phụ lục số DDA20242010665/HDTD/PL 2379196 ngày 11/10/2024	98.000.000.000	Cho vay đầu tư tài sản cố định là nhà xưởng, khu văn phòng	120 tháng	9,01%/năm	84.583.329.000	9.800.004.000	- Đảm bảo bằng tài sản
Tổng cộng các khoản vay						**705.357.417.075**	**572.206.869.917**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**		
	Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.041.739.879	2.239.291.721
	Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(827.560.193)	-
		2.214.179.686	**2.239.291.721**
b)	**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**		
	Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập	827.560.193	-
	Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(827.560.193)	-
		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024						
Tại ngày 01/01/2024	249.998.550.000	79.978.400.000	1.698.273.899	135.726.492.731	12.676.038.123	480.077.754.753
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	53.187.658.103	1.163.402.905	54.351.061.008
Ảnh hưởng mua công ty con trong kỳ	-	-	-	-	986.890.840	986.890.840
Công ty con tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	4.900.000.000	4.900.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.357.119.895	(2.714.239.790)	-	(1.357.119.895)
Tăng khác	-	-	-	106.536.021	-	106.536.021
Tại ngày 31/12/2024	**249.998.550.000**	**79.978.400.000**	**3.055.393.794**	**186.306.447.065**	**19.726.331.868**	**539.065.122.727**
Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025						
Tại ngày 01/01/2025	312.493.940.000	79.978.400.000	3.055.393.794	123.811.057.065	19.726.331.868	539.065.122.727
Lãi trong kỳ này	-	-	-	48.636.407.183	436.062.950	49.072.470.133
Công ty con tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	4.900.000.000	4.900.000.000
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	(16.152.073.086)	(16.152.073.086)
Tại ngày 31/12/2025	**312.493.940.000**	**79.978.400.000**	**3.055.393.794**	**172.447.464.248**	**8.910.321.732**	**576.885.519.774**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2025 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2025 VND
Ông Lê Đức Thuấn	36,06%	112.696.680.000	36,06%	112.696.680.000
Vốn góp của các cổ đông khác	63,94%	199.797.260.000	63,94%	199.797.260.000
	100%	**312.493.940.000**	**100%**	**312.493.940.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	312.493.940.000	249.998.550.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*312.493.940.000*	*249.998.550.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*312.493.940.000*	*249.998.550.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.249.394	31.249.394
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.249.394	31.249.394
- *Cổ phiếu phổ thông*	*31.249.394*	*31.249.394*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.249.394	31.249.394
- *Cổ phiếu phổ thông*	*31.249.394*	*31.249.394*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.055.393.794	3.055.393.794
	3.055.393.794	**3.055.393.794**

25 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND
Doanh thu bán thành phẩm	671.956.757.814	632.812.996.879
Doanh thu bán hàng hóa	35.418.476.798	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	2.266.395.633	133.957.590
	709.641.630.245	**632.946.954.469**
Doanh thu đối với các bên liên quan	**82.045.135.807**	**6.004.450**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.511.993.182	1.468.928.678
Hàng bán bị trả lại	2.809.966.063	1.798.913.924
Giảm giá hàng bán	-	121.808.156
	4.321.959.245	**3.389.650.758**

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	609.839.040.880	574.167.687.309
Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.836.856.559	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.281.010.062	113.682.736
	639.956.907.501	**574.281.370.045**

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	637.575.267	414.235.433
Lãi bán các khoản đầu tư	-	10.459.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	248.403.990	1.365.779.473
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	383.993.372	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	225.049
	1.269.972.629	**1.790.699.555**

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.878.980.453	13.121.868.294
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.054.752.158	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	267.981	856.399.341
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	153.140.503	1.084.779.355
Chi phí tài chính khác	-	99.490.834
	18.087.141.095	**15.162.537.824**

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	517.624	24.000.000
Chi phí nhân công	4.540.884.113	2.815.583.383
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.942.070	176.075.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.075.236.882	11.235.649.738
Chi phí khác bằng tiền	169.599.482	737.580.391
	21.842.180.171	**14.988.888.687**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	986.292.168	137.099.550
Chi phí nhân công	2.977.933.460	2.249.076.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.203.027.245	2.091.075.839
Thuế, phí, lệ phí	2.687.257.335	495.224.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.596.093.852	3.098.877.524
Lợi thế thương mại	(40.955.267)	3.682.948
Chi phí khác bằng tiền	939.704.272	1.488.340.819
	10.349.353.065	**9.563.378.575**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.206.278.540	17.505.656.383
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.411.450.951	3.270.759.335
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.411.450.951**	**3.270.759.335**

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	48.636.407.183	53.187.658.103
Các khoản điều chỉnh	-	(1.357.119.895)
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế*	-	*(1.357.119.895)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	48.636.407.183	51.830.538.208
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	31.249.394	25.496.394
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.556**	**2.033**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	306.248.503.893	363.951.565.539
Chi phí nhân công	11.255.884.844	9.906.543.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.474.510.670	5.493.763.379
Chi phí thuế và lệ phí	2.687.257.335	495.290.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.269.441.672	16.637.041.444
Chi phí khác bằng tiền	550.034.933	1.131.274.087
	348.485.633.347	**397.615.479.139**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.903.169.270	-	77.509.856.030	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	582.926.940.282	-	515.595.933.230	-
Các khoản cho vay	22.500.000.000	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	30.200.000.000	-	34.907.669.396	-
	658.530.109.552	**-**	**628.013.458.656**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	705.357.417.075	860.915.803.966
Phải trả người bán, phải trả khác	106.071.926.356	137.150.092.107
	811.429.343.431	**998.065.896.073**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.903.169.270	-	-	22.903.169.270
Phải thu khách hàng, phải thu khác	582.774.940.282	152.000.000	-	582.926.940.282
Các khoản cho vay	22.500.000.000	-	-	22.500.000.000
Đầu tư ngắn hạn	30.200.000.000	-	-	30.200.000.000
	658.378.109.552	**152.000.000**	**-**	**658.530.109.552**
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.509.856.030	-	-	77.509.856.030
Phải thu khách hàng, phải thu khác	515.445.933.230	150.000.000	-	515.595.933.230
Đầu tư ngắn hạn	34.907.669.396	-	-	34.907.669.396
	627.863.458.656	**150.000.000**	**-**	**628.013.458.656**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	572.206.869.917	107.367.242.158	25.783.305.000	705.357.417.075
Phải trả người bán, phải trả khác	104.282.786.356	1.789.140.000	-	106.071.926.356
	676.489.656.273	**109.156.382.158**	**25.783.305.000**	**811.429.343.431**
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	705.672.388.520	110.385.344.910	44.858.070.536	860.915.803.966
Phải trả người bán, phải trả khác	136.184.092.107	966.000.000	-	137.150.092.107
	841.856.480.627	**111.351.344.910**	**44.858.070.536**	**998.065.896.073**

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất và thương mại	Hoạt động cung cấp dịch vụ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	703.053.275.367	2.266.395.633	705.319.671.000
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	638.675.897.439	1.281.010.062	639.956.907.501
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**64.377.377.928**	**985.385.571**	**65.362.763.499**
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	1.466.252.212
Tài sản bộ phận trực tiếp	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	1.486.926.640.740
Tổng tài sản	-	-	**1.486.926.640.740**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	910.041.120.966
Tổng nợ phải trả	-	-	**910.041.120.966**

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Á Long	(1)	959.972	6.004.450
Công ty CP Thương mại Quốc tế Bavigo	(3)	47.721.002.681	11.578.948.451
Công ty CP Dược phẩm Hoa Việt	(4)	1.019.715.000	-
Công ty cổ phần Tập Đoàn Cà Phê Mê Trang	(5)	557.933.334	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		-	-
Công ty CP Sản xuất Bao Bì Tây Đô	(2)	2.957.160.236	4.825.942.517
Công ty CP Tập đoàn Cà phê Mê Trang	(5)	995.995.385	-
Công ty CP Thương mại Quốc tế Bavigo	(3)	25.000	261.810
Công ty CP Dược phẩm Hoa Việt	(4)	20.160.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:

	Mối quan hệ	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải thu khách hàng		**83.029.371.386**	**5.080.164.719**
Công ty CP Á Long	(1)	-	39.230.584
Công ty CP Tập đoàn Cà phê Mê Trang	(5)	184.074.553	-
Công ty CP Dược phẩm Hoa Việt	(4)	4.597.734.636	-
Công ty CP Thương mại quốc tế Bavigo	(3)	78.247.562.197	5.040.934.135
Trả trước cho người bán		**63.976.192.718**	-
Công ty CP Sản xuất Bao bì Tây Đô	(2)	3.953.918.527	-
Ông Lê Đức Thuấn	Chủ tịch HĐQT	43.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cà Phê Mê Trang	(5)	16.722.274.191	-
Phải trả người bán		-	**567.497.685**
Công ty CP Sản xuất Bao Bì Tây Đô	(2)	-	567.497.685
Người mua trả tiền trước		**670.000.000**	-
Công ty CP Á Long	(1)	670.000.000	-
Phải trả khác			

(1) Chủ tịch HĐQT Công ty là cổ đông sở hữu từ 10% cổ phần của bên liên quan.
(2) Tổng Giám đốc Công ty là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan.
(3) Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc của bên liên quan.
(4) Công ty liên kết của Công ty Bảo Ngọc Miền Bắc. Giao dịch phát sinh trước thời điểm trở thành Công ty liên kết.
(5) Chủ tịch HĐQT Công ty là thành viên HĐQT của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		**408.848.372**	**79.500.000**
Ông Lê Đức Thuấn	Chủ tịch HĐQT	148.361.592	37.500.000
Ông Trần Xuân Vinh	Thành viên HĐQT	86.461.108	21.000.000
Ông Đặng Minh Quang	Thành viên HĐQT	42.000.000	21.000.000
Bà Lê Thị Thanh Huyền	Trưởng ban kiểm soát	84.025.672	-
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	24.000.000	-
Ông Ngô Văn Thuận	Thành viên	24.000.000	-

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 4 và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán quý 4 năm 2024 do Công ty lập.

Lại Thị Thu Hà	**Đinh Thị Thúy Hạnh**	**Lê Đức Thuấn**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026